KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (HOT)

CTCP Du lịch - Dịch vụ Hội An

Ngày 15/01/2024	14,900 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-2.0%	-	-

DT thuần *2023*
100 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 59.3| 146%

LN thuần *2023*
4.96 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 21.9| 129%

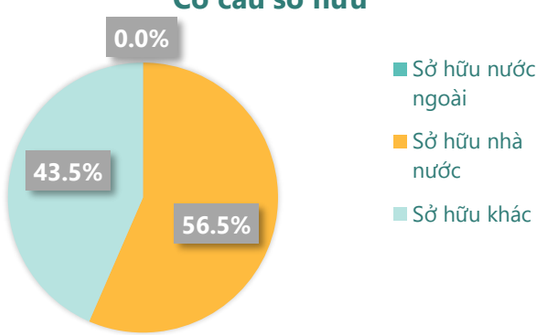
LN sau thuế *2023*
4.81 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 21.5| 129%

Tỷ lệ lãi EBIT *2023*
5.0%
YoY: +/-▲ 45.8%

ROE *2023*

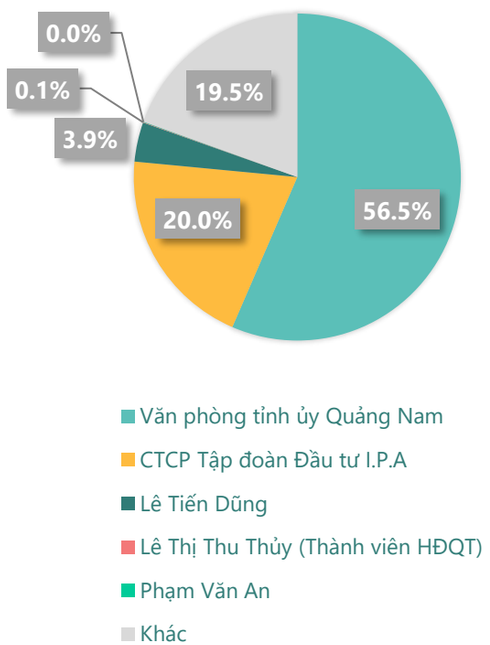
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	119
Số lượng CPLH (CP)	7,999,937
KLGD BQ 20 phiên (CP)	45
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.08
EPS	602
P/E	28.8

Cơ cấu sở hữu



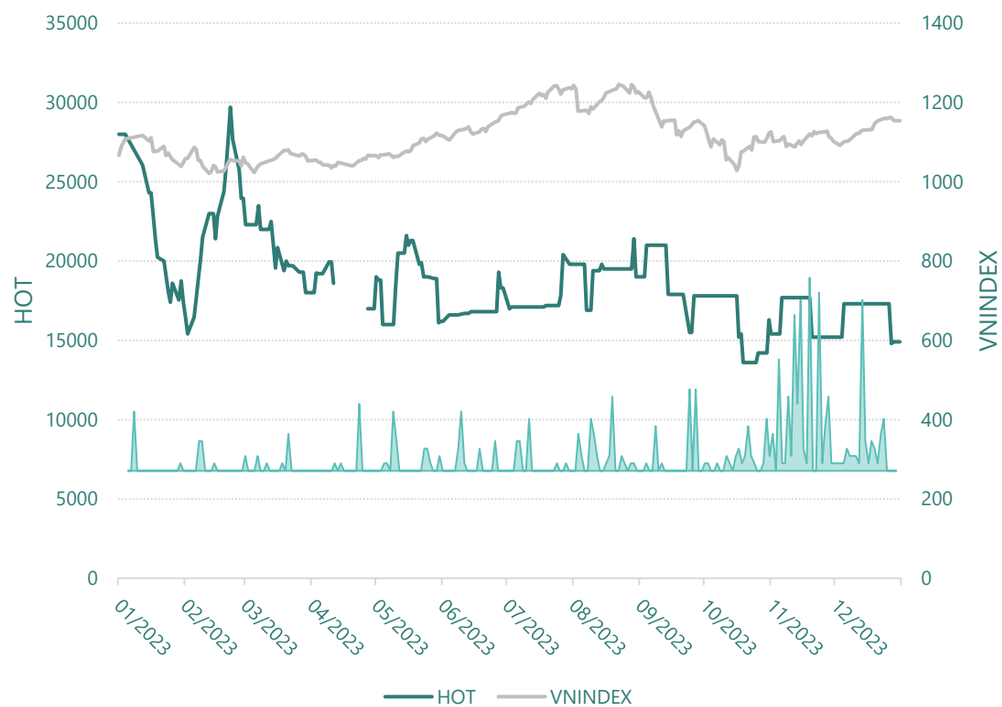
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



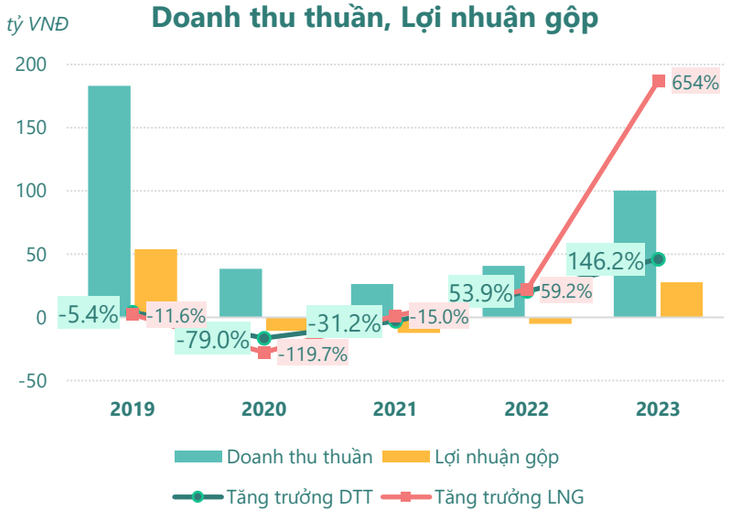
(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



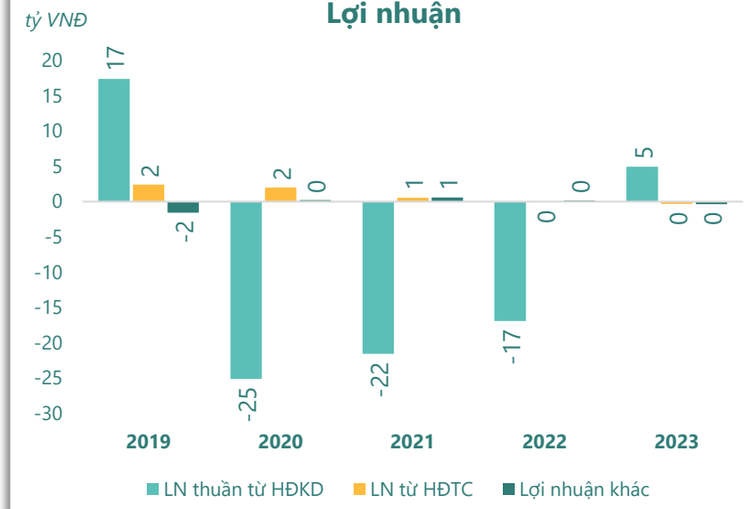
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



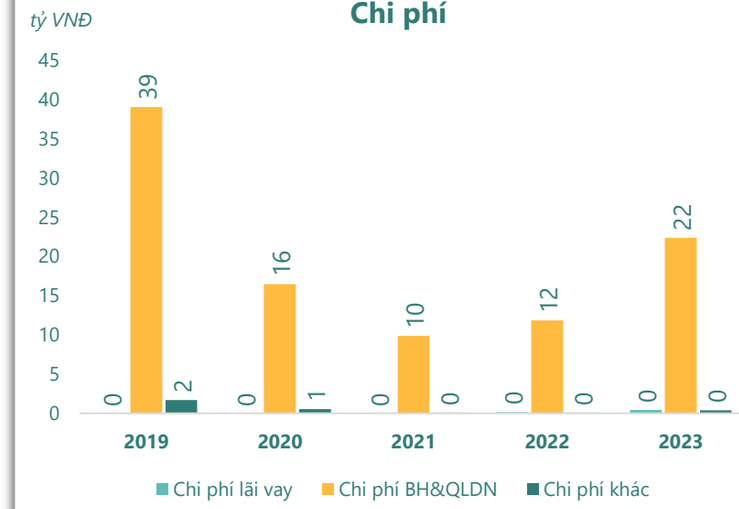
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



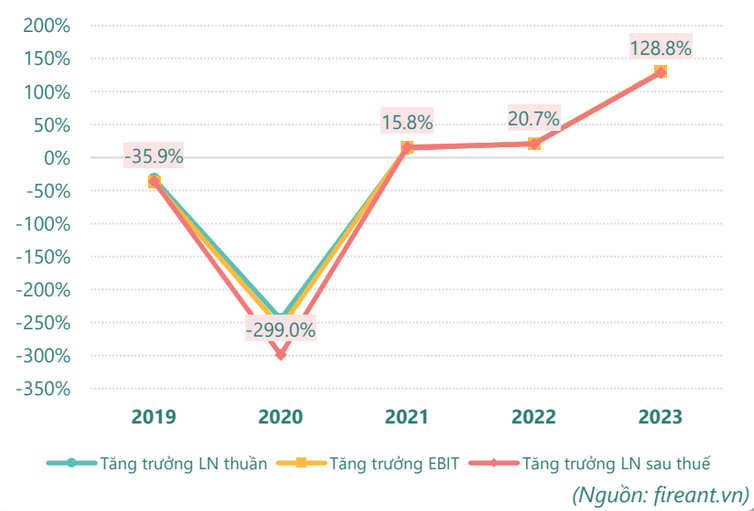
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



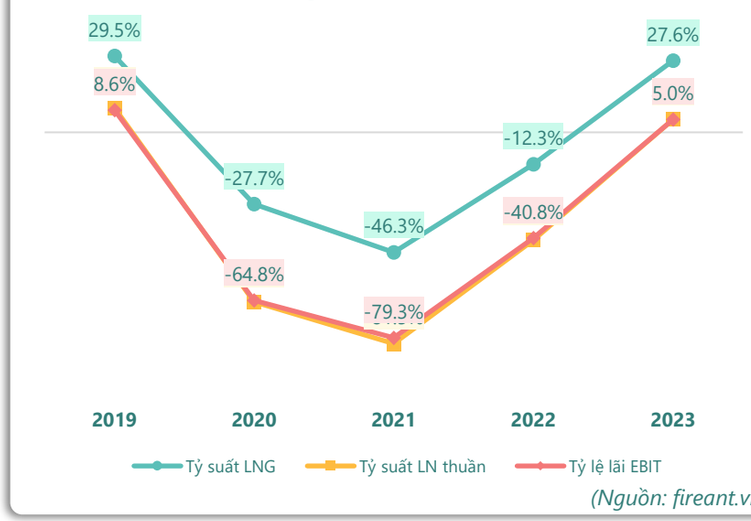
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



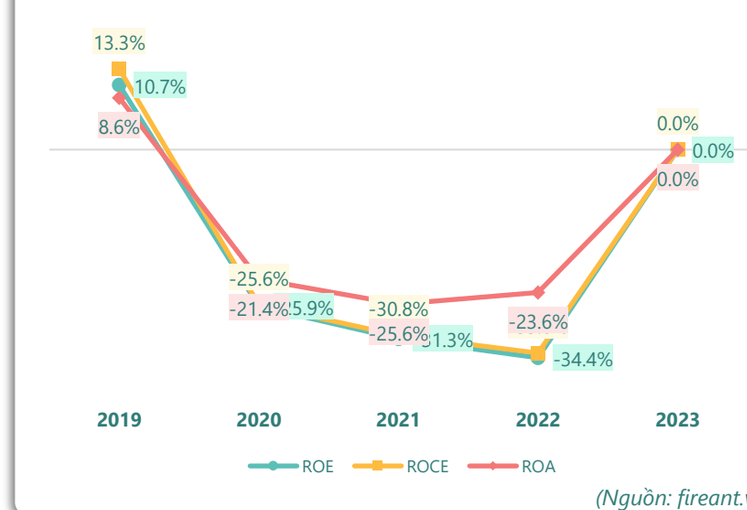
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

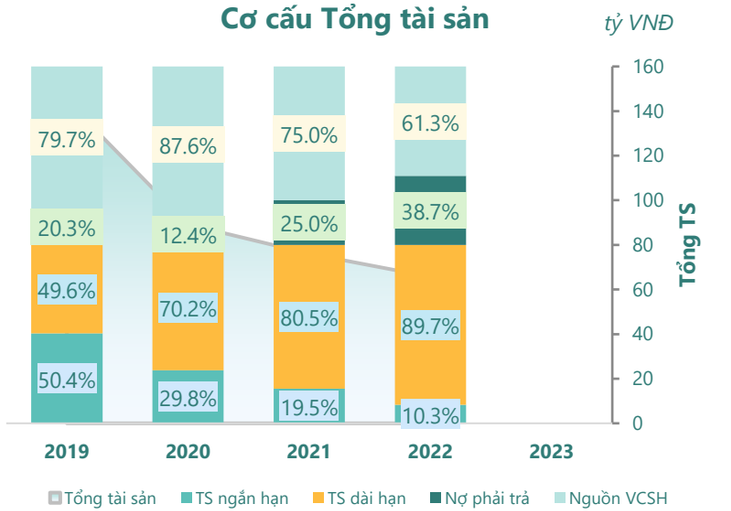
ROE - ROCE - ROA



(Nguồn: fireant.vn)

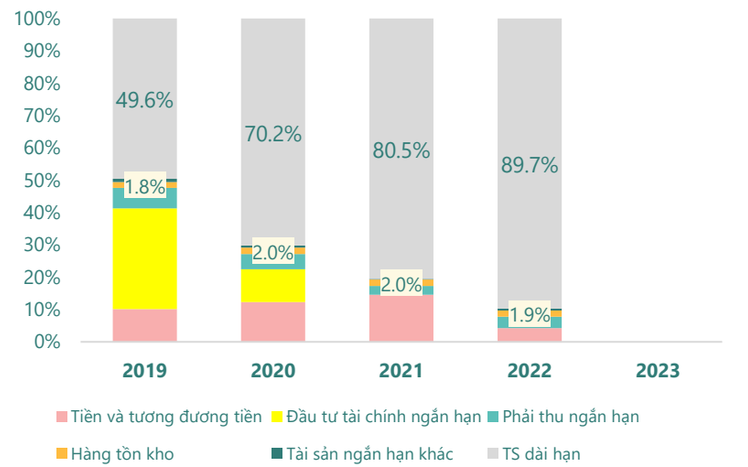
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



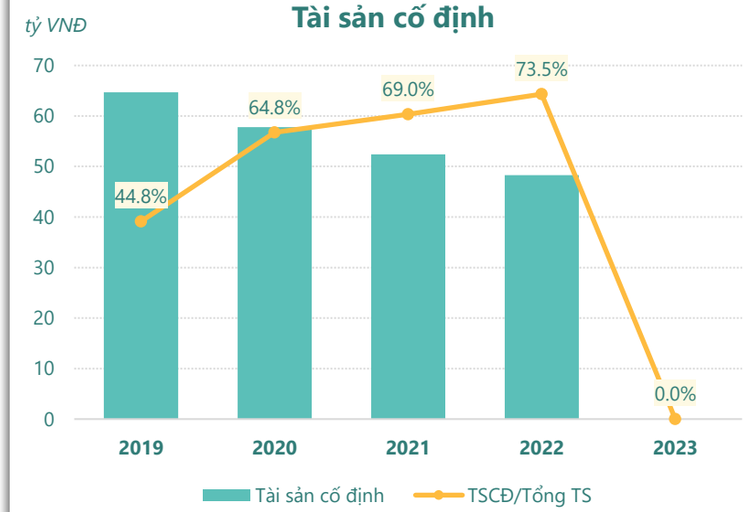
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



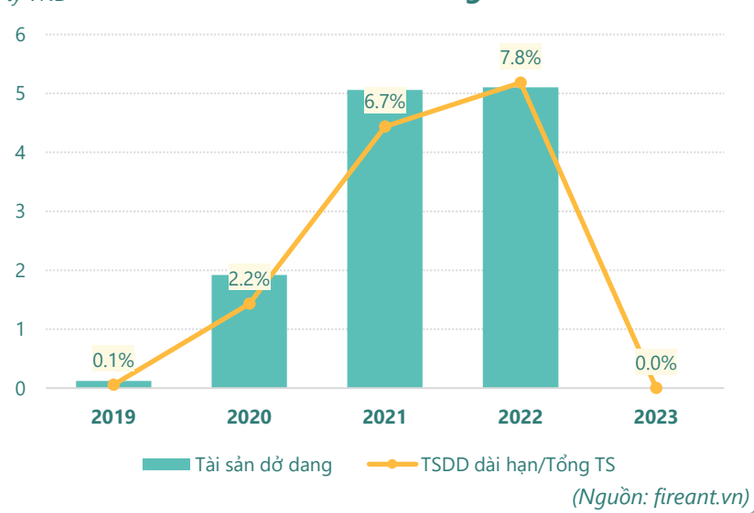
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



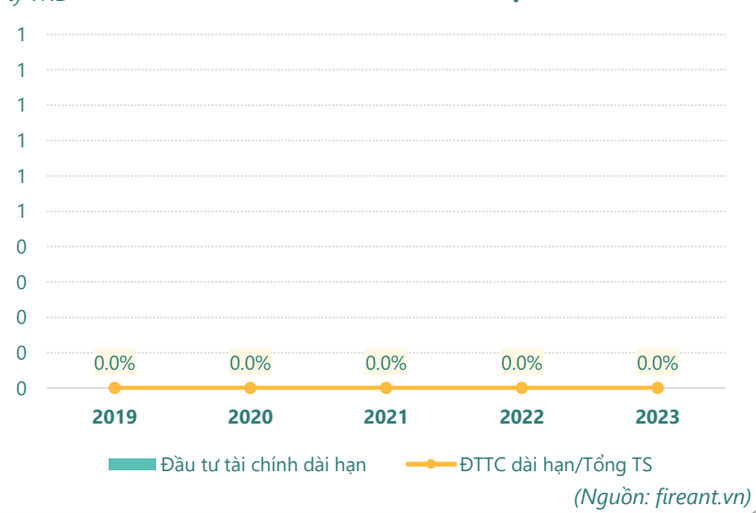
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



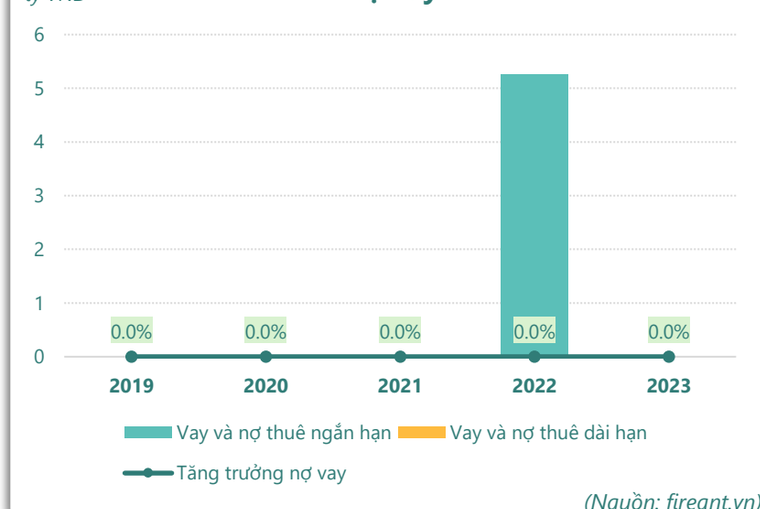
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

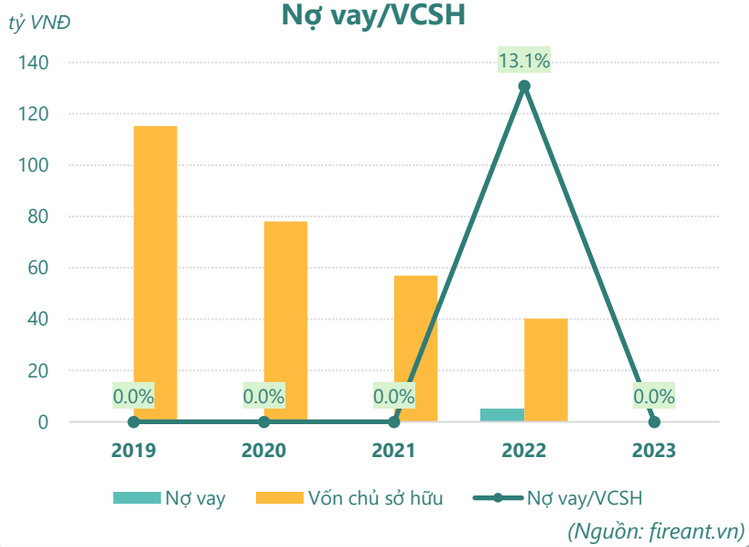
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

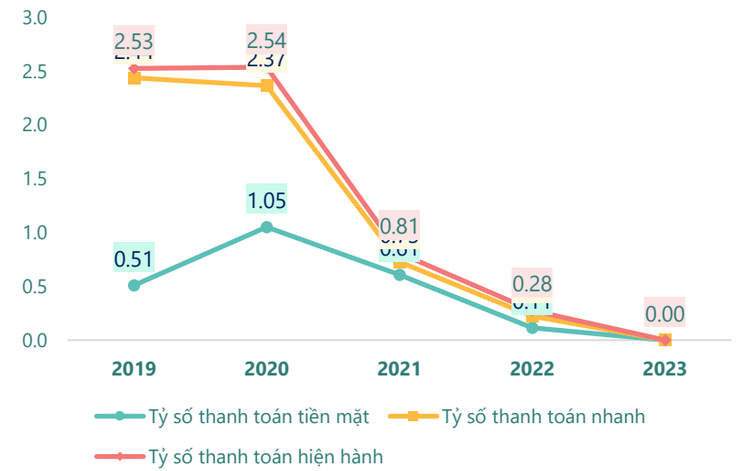
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



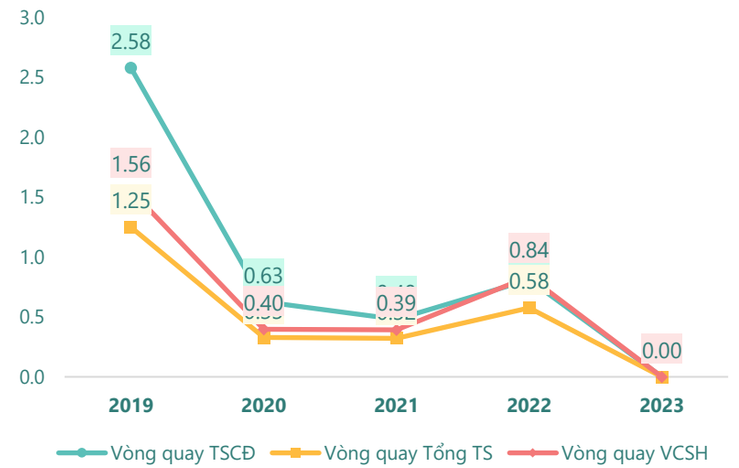
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



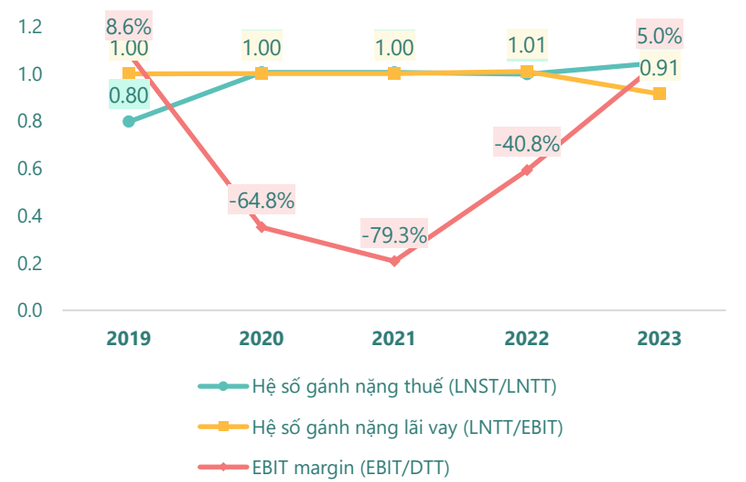
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



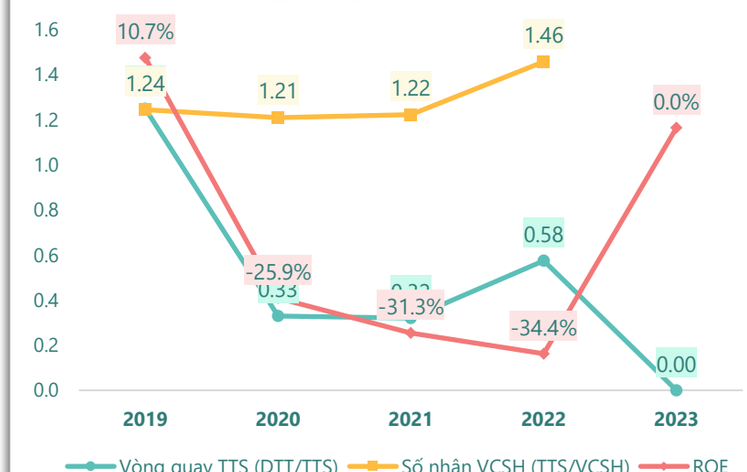
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



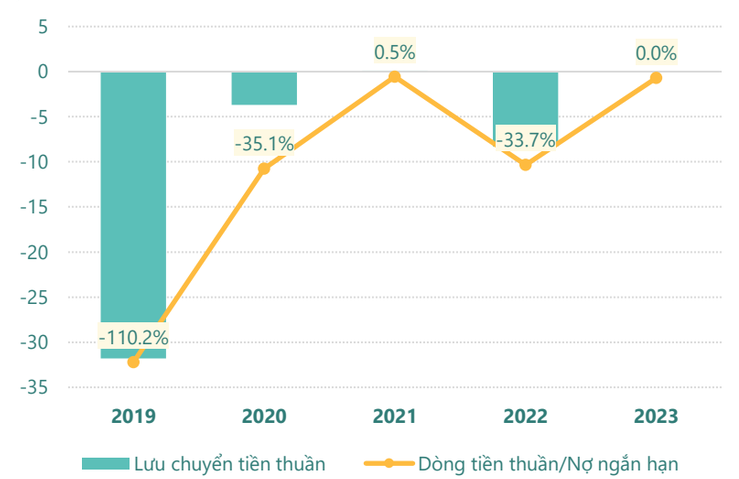
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**38.4**	**26.5**	**40.7**	**100**
Giá vốn hàng bán	49.1	38.7	45.7	72.6
Lợi nhuận gộp	**-10.7**	**-12.3**	**-5.00**	**27.7**
Doanh thu HĐTC	2.04	0.55	0.08	0.10
Chi phí TC	0.03	0.01	0.17	0.45
Chi phí lãi vay	**0.01**	**0.01**	**0.16**	**0.43**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.30	0.64	2.34	8.84
Chi phí QLDN	13.2	9.22	9.51	13.6
LN thuần từ HĐKD	**-25.1**	**-21.6**	**-16.9**	**4.96**
Lợi nhuận khác	0.20	0.59	0.18	-0.36
LN trước thuế	**-24.9**	**-21.0**	**-16.8**	**4.60**
Lợi nhuận sau thuế	**-25.1**	**-21.1**	**-16.7**	**4.81**
LNST của CĐ cty mẹ	**-25.1**	**-21.1**	**-16.7**	**4.81**

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-27.8	-8.08	-13.3	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	35.3	8.18	-0.28	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-11.2	0	5.26	0
Tiền đầu kỳ	14.7	11.0	11.1	0
Lưu chuyển tiền thuần	**-3.68**	**0.10**	**-8.30**	**0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0
Tiền cuối kỳ	11.0	11.1	2.80	0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
TỔNG TÀI SẢN	**89.2**	**76.0**	**65.6**	
Tài sản ngắn hạn	**26.6**	**14.8**	**6.79**	
Tiền và tương đương tiền	11.0	11.1	2.80	
Đầu tư tài chính ngắn hạn	9.00	0	0	
Phải thu ngắn hạn	4.20	2.03	2.29	
Hàng tồn kho	1.80	1.53	1.26	
Tài sản ngắn hạn khác	0.55	0.14	0.45	
Tài sản dài hạn	**62.6**	**61.2**	**58.9**	
Phải thu dài hạn	0.01	0	0	
Tài sản cố định	57.8	52.4	48.3	
Bất động sản đầu tư	0	0	0	
Tài sản dở dang	1.92	5.06	5.10	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	
Tài sản dài hạn khác	2.86	3.71	5.49	
Lợi thế thương mại	0	0	0	
Nợ phải trả	**11.1**	**19.0**	**25.4**	
Nợ ngắn hạn	**10.5**	**18.3**	**24.7**	
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	5.26	
Phải trả người bán ngắn hạn	1.15	3.22	4.25	
Nợ dài hạn	**0.63**	**0.75**	**0.75**	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**78.1**	**57.0**	**40.2**	
Vốn chủ sở hữu	**78.1**	**57.0**	**40.2**	
Vốn điều lệ	80.0	80.0	80.0	
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)